

Số : 373/QĐ-KTKH-ĐT&BDCB

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng chỉ Tin học ứng dụng B

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ/BGD&ĐT-TCCB ngày 28/06/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng”;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-BKH ngày 27/11/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/06/2008 về việc ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;

Căn cứ kết quả kỳ thi cấp chứng chỉ Tin học ứng dụng B khóa thi ngày 21/06/2014,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp chứng chỉ Tin học ứng dụng B cho 116 học viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và các học viên có tên ở điều 1 căn cứ quyết định thi hành. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / *u62*

Nơi nhận :

- BGH (để báo cáo);
- Phòng Đào tạo;
- Phòng Tài vụ;
- Website trường (để TB);
- Lưu: VT, TTNTH.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Quang Hùng

KẾT QUẢ THÍ SINH DỰ THI

Cấp độ: Tin học ứng dụng B

(Kèm theo quyết định số 33 ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch)

Sbd	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh			Xếp loại	Ghi chú
					THUỖ 1	THUỖ 2	ĐTB		
1	Lý Thùy	An	05/02/1991	Đà Nẵng	8.2	8.0	8.1	Giỏi	
2	Nguyễn Hòa	An	22/03/1980	Hà Tĩnh	9.3	8.6	9.0	Giỏi	
3	Nguyễn Thúy	An	21/02/1993	Hà Tĩnh	8.5	6.6	7.6	Khá	
4	Phan Thị	Bé	23/09/1992	Quảng Nam	7.3	6.5	6.9	Trung bình	
5	Trần Thị	Bình	12/01/1994	Quảng Nam	6.7	8.2	7.5	Khá	
6	Võ Thị Thùy	Chi	24/10/1994	Quảng Trị	8.7	8.3	8.5	Giỏi	
7	Ngô Thị	Công	20/03/1994	Quảng Nam	7.5	7.6	7.6	Khá	
8	Bùi Trung	ĐaNa	12/01/1992	Đà Nẵng	6.9	10.0	8.5	Khá	
9	Nguyễn Thị Trúc	Đào	01/08/1993	Đà Nẵng	7.7	5.8	6.8	Trung bình	
10	Dương Thị Thùy	Dung	10/03/1994	Quảng Nam	8.2	8.1	8.2	Giỏi	
11	Nguyễn Hoài Thị Phương	Dung	31/07/1993	Quảng Nam	6.9	7.1	7.0	Khá	
12	Trần Thị Thùy	Dung	05/09/1994	Quảng Bình	8.7	6.4	7.6	Khá	
13	Đặng Thanh	Duy	22/01/1994	Thừa Thiên Huế	8.7	8.2	8.5	Giỏi	
14	Lưu Huỳnh Kỳ	Duyên	20/07/1992	Quảng Nam	6.5	8.5	7.5	Khá	
15	Lê Thị Chính	Giang	30/09/1992	Quảng Trị	6.4	7.3	6.9	Trung bình	
16	Lê Thị	Hải	21/07/1993	Quảng Trị	6.4	5.0	5.7	Trung bình	
17	Lê Thị	Hằng	08/06/1994	Đắk Lắk	8.1	8.5	8.3	Giỏi	
18	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	10/04/1993	Hà Tĩnh	8.7	6.5	7.6	Khá	
19	Nguyễn Thị	Hiên	10/02/1993	Hà Tĩnh	6.8	7.0	6.9	Trung bình	
20	Nguyễn Thị Ngọc	Hiên	14/07/1993	Đà Nẵng	6.4	6.7	6.6	Trung bình	
21	Trương Thị Thu	Hiên	16/08/1991	Quảng Nam	7.5	6.6	7.1	Khá	
22	Trương Thị Thu	Hiên	13/07/1993	Đà Nẵng	8.8	5.4	7.1	Trung bình	
23	Phạm Thị	Hoa	06/02/1993	Hà Tĩnh	7.4	5.4	6.4	Trung bình	
24	Nguyễn Thị	Hương	20/02/1991	Đà Nẵng	8.4	7.0	7.7	Khá	
25	Nguyễn Thị Xuân	Hương	12/10/1993	Quảng Nam	7.4	6.0	6.7	Trung bình	
26	Trần Huỳnh Quang	Huy	13/03/1993	Quảng Nam	7.4	7.2	7.3	Khá	
27	Nguyễn Khánh	Huyền	16/05/1994	Quảng Bình	8.9	8.1	8.5	Giỏi	
28	Đỗ Phú	Khánh	14/11/1989	Quảng Nam	6.8	8.2	7.5	Khá	
29	Lê Đình Minh	Khánh	29/08/1993	Quảng Trị	5.8	8.2	7.0	Trung bình	
30	Bùi Tuấn	Kiệt	02/12/1971	Đà Nẵng	6.1	5.6	5.9	Trung bình	
31	Lê Thị	Lan	10/03/1990	Thanh Hóa	7.7	8.4	8.1	Giỏi	
32	Phan Thị Mai	Lan	01/06/1994	Quảng Bình	7.9	7.9	7.9	Khá	
33	Ngô Thị Ly	Lê	26/12/1994	Quảng Nam	7.8	7.7	7.8	Khá	
34	Nguyễn Thị Kim	Liên	20/12/1993	Hà Tĩnh	6.0	6.1	6.1	Trung bình	
35	Lại Khánh	Linh	02/08/1993	Phú Yên	8.5	8.0	8.3	Giỏi	
36	Lê Thị	Linh	16/01/1993	Quảng Ngãi	6.8	6.9	6.9	Trung bình	
37	Lê Thị Hiền	Linh	25/02/1994	Bình Định	6.8	8.2	7.5	Khá	
38	Mai Thị Phương	Linh	25/04/1994	Quảng Bình	8.4	7.9	8.2	Giỏi	
39	Ngô Văn	Linh	20/02/1993	Quảng Nam	7.3	8.0	7.7	Khá	
40	Nguyễn Thị Thùy	Linh	20/10/1994	Quảng Nam	9.3	6.5	7.9	Khá	
41	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/03/1993	Quảng Nam	7.8	7.9	7.9	Khá	
42	Tô Thị Mỹ	Linh	26/06/1994	Bình Định	7.9	8.2	8.1	Giỏi	
43	Trần Thị Mỹ	Linh	28/08/1993	Đắk Lắk	7.0	5.4	6.2	Trung bình	
44	Trình Đức Thiện	Linh	28/07/1993	Đắk Lắk	6.6	6.4	6.5	Trung bình	

Sbd	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh			Xếp loại	Ghi chú
					THUĐ 1	THUĐ 2	ĐTB		
45	Nguyễn Thị	Loan	27/05/1986	Nghệ An	8.5	7.0	7.8	Khá	
46	Phan Thị	Loan	20/08/1994	Quảng Trị	8.1	7.3	7.7	Khá	
47	Phan Thị Mỹ	Loan	08/10/1994	Quảng Trị	7.1	7.1	7.1	Khá	
48	Trương Thị Mỹ	Loan	26/06/1991	Quảng Ngãi	8.6	6.0	7.3	Khá	
49	Bùi Thị Minh	Long	25/07/1993	Quảng Nam	6.4	3.9	5.2	Trung bình	
50	Nguyễn Thị	Ly	08/02/1992	Quảng Nam	7.9	8.8	8.4	Giỏi	
51	Nguyễn Thị Bích	Ly	19/08/1992	Đà Nẵng	7.6	8.4	8.0	Giỏi	
52	Nguyễn Thị Mai	Ly	01/10/1994	Quảng Nam	6.9	5.4	6.2	Trung bình	
53	Nguyễn Thị Thu	Ly	20/08/1993	Thừa Thiên Huế	6.1	8.3	7.2	Khá	
54	Trương Thị	Mến	21/12/1994	Thừa Thiên Huế	9.4	5.2	7.3	Trung bình	
55	Hoàng Thị	Minh	20/09/1993	Hà Tĩnh	5.0	5.8	5.4	Trung bình	
56	Dương Thị	Mơ	08/08/1993	Hà Tĩnh	6.4	3.8	5.1	Trung bình	
57	Lê Thị Hà	My	20/08/1993	Đà Nẵng	9.1	5.4	7.3	Trung bình	
58	Trần Thị Mỹ	Na	07/03/1994	Quảng Trị	8.4	5.8	7.1	Trung bình	
59	Phạm Thị	Ngà	24/02/1994	Quảng Bình	8.9	6.4	7.7	Khá	
60	Lê Thị Hồng	Ngọc	07/07/1993	Thừa Thiên Huế	3.7	6.5	5.1	Trung bình	
61	Ngô Hồng	Ngọc	16/05/1993	Đà Nẵng	7.1	3.0	5.1	Trung bình	
62	Nguyễn Thị	Ngọc	13/09/1992	Nghệ An	8.5	7.8	8.2	Giỏi	
63	Trần Thanh	Nguyên	22/06/1992	Kon Tum	8.4	6.6	7.5	Khá	
64	Nguyễn Thị Thu	Nhi	10/11/1993	Quảng Nam	8.5	3.8	6.2	Trung bình	
65	Đoàn Thị Hoài	Như	27/06/1993	Quảng Trị	8.2	8.1	8.2	Giỏi	
66	Nguyễn Thị	Nhung	25/01/1994	Quảng Bình	8.6	8.3	8.5	Giỏi	
67	Phạm Thị Thúy	Nhật	15/01/1992	Quảng Nam	7.0	6.7	6.9	Trung bình	
68	Phạm Thị Hằng	Ni	10/06/1993	Đắk Lắk	7.1	3.9	5.5	Trung bình	
69	Trần Thị Diễm	Phi	12/12/1993	Bình Định	6.7	3.8	5.3	Trung bình	
70	Đậu Hạnh	Phương	27/06/1993	Kon Tum	7.3	5.4	6.4	Trung bình	
71	Dương Thị Nhã	Phương	06/01/1993	Thừa Thiên Huế	8.3	9.4	8.9	Giỏi	
72	Nguyễn Hoài	Phương	04/12/1992	Đà Nẵng	9.3	4.4	6.9	Trung bình	
73	Nguyễn Thị Thanh	Phương	23/10/1992	Quảng Nam	5.0	5.5	5.3	Trung bình	
74	Đỗ Thị	Phượng	02/09/1993	Quảng Trị	8.2	8.7	8.5	Giỏi	
75	Lê Thị	Quý	08/09/1994	Hà Tĩnh	8.8	7.7	8.3	Giỏi	
76	Trần Thị Anh	Quyên	25/10/1993	Quảng Nam	7.2	4.7	6.0	Trung bình	
77	Phạm	Quyên	02/04/1981	Đà Nẵng	7.9	7.2	7.6	Khá	
78	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	25/07/1994	Quảng Ngãi	8.0	5.0	6.5	Trung bình	
79	Trần Thị	Sửu	10/01/1994	Thừa Thiên Huế	7.2	6.7	7.0	Khá	
80	Lê Thị	Tài	20/01/1994	Quảng Nam	7.4	6.1	6.8	Trung bình	
81	Vân Thị Anh	Tài	31/07/1991	Quảng Nam	8.2	8.2	8.2	Giỏi	
82	Nguyễn Phương	Tâm	16/07/1994	Đà Nẵng	8.8	8.7	8.8	Giỏi	
83	Nguyễn Thị Minh	Tâm	21/12/1993	Đà Nẵng	7.1	9.5	8.3	Giỏi	
84	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	20/10/1994	Quảng Nam	6.7	9.0	7.9	Khá	
85	Nguyễn Thị	Tân	19/05/1991	Thừa Thiên Huế	7.5	9.0	8.3	Giỏi	
86	Nguyễn Thị Kim	Thắng	20/11/1992	Quảng Ngãi	7.4	9.0	8.2	Giỏi	
87	Phan Thị	Thanh	06/05/1994	Hà Tĩnh	8.6	5.3	7.0	Trung bình	
88	Hoàng Thị Minh	Thảo	24/03/1993	Đà Nẵng	7.9	5.2	6.6	Trung bình	
89	Trần Thị	Thảo	15/08/1994	Quảng Bình	5.9	5.4	5.7	Trung bình	
90	Nguyễn Thị Hồng	Thoa	02/03/1993	Quảng Bình	8.1	5.0	6.6	Trung bình	
91	Nguyễn Thị Anh	Thư	05/04/1994	Hà Tĩnh	8.3	8.2	8.3	Giỏi	
92	Đỗ Thị Hoàng	Thương	10/10/1993	Quảng Nam	8.5	7.0	7.8	Khá	
93	Nguyễn Thị Thu	Thương	20/05/1994	Quảng Nam	7.8	5.6	6.7	Trung bình	
94	Phạm Thị Thanh	Thúy	30/10/1993	Quảng Nam	7.9	6.2	7.1	Khá	



Sbd	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh			Xếp loại	Ghi chú
					THUĐ 1	THUĐ 2	ĐTB		
95	Huỳnh Thị Như	Tổ	14/09/1994	Quảng Nam	6.7	7.0	6.9	Trung bình	
96	Đoàn Thị Lệ	Trâm	26/03/1994	Quảng Nam	7.8	9.2	8.5	Giỏi	
97	Lê Thị Diệu	Trâm	14/08/1994	Quảng Trị	9.6	7.9	8.8	Giỏi	
98	Lê Thị Hoài	Trâm	23/06/1993	Quảng Nam	6.6	5.0	5.8	Trung bình	
99	Đặng Thị	Trang	09/06/1994	Nghệ An	8.0	7.2	7.6	Khá	
100	Nguyễn Thị Minh	Trang	10/03/1993	Quảng Nam	7.4	7.3	7.4	Khá	
101	Nguyễn Thị Thùy	Trang	24/01/1993	Đà Nẵng	6.5	7.9	7.2	Khá	
102	Đỗ Thị Kiều	Trinh	12/08/1992	Quảng Nam	5.1	6.4	5.8	Trung bình	
103	Nguyễn Thị	Trinh	10/10/1992	Quảng Nam	7.1	6.0	6.6	Trung bình	
104	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	17/07/1993	Thừa Thiên Huế	7.7	7.9	7.8	Khá	
105	Phan Thị Hoài	Trinh	01/06/1994	Quảng Trị	6.2	8.9	7.6	Khá	
106	Võ Thị Tuyết	Trinh	25/01/1993	Quảng Trị	8.0	7.6	7.8	Khá	
107	Trần Thị Kim	Tú	24/08/1994	Quảng Nam	7.5	3.6	5.6	Trung bình	
108	Lê Thị	Tuyền	02/11/1993	Thừa Thiên Huế	7.8	5.8	6.8	Trung bình	
109	Lê Thị	Tuyết	20/02/1994	Hà Tĩnh	6.2	6.9	6.6	Trung bình	
110	Phan Thị	Tuyết	22/12/1994	Hà Tĩnh	7.0	5.8	6.4	Trung bình	
111	Hồ Thị Mỹ	Uyên	18/10/1993	Quảng Nam	9.0	7.4	8.2	Giỏi	
112	Võ Thị	Vân	28/11/1993	Đắk Lắk	6.2	10.0	8.1	Khá	
113	Phạm Quốc	Việt	02/03/1993	Hà Tĩnh	4.7	5.3	5.0	Trung bình	
114	Phạm Thị	Vui	20/12/1994	Quảng Bình	8.5	7.9	8.2	Giỏi	
115	Nguyễn Nhật	Vy	19/08/1993	Đà Nẵng	6.5	6.2	6.4	Trung bình	
116	Đoàn Thị Thanh	Xuân	13/01/1994	Quảng Trị	8.8	8.2	8.5	Giỏi	

- Danh sách này có 116 học viên *hết*

NGƯỜI LẬP

Uyen

Trần Hà Thục Uyên

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 7 năm 2014

HIỆU TRƯỞNG



TS. Lê Quang Hùng